

Bản án số: 125/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07/5/2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI L, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Ph

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Công Hiền

2. Bà Lê Thị Kim Phụng

**- Thư ký Tòa án:** Bà Lê Thị Nguyệt Sương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại L.

**- Đại diện VKSND tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Thu – chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại L xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 285/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Bích L (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Thanh Tr, Đại Ch, huyện Đại L, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị đơn:* ông Phạm N (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Thanh Trg, Đại Ch, huyện Đại L, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

**NỘI D VU ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn ngày 25 tháng 11 năm 2021 và các lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Bích L trình bày:*

1. Về hôn nhân:

Bà Lê Thị Bích L và ông Phạm N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012 và đăng ký kết hôn năm 2012 tại Ủy ban nhân xã Đại Ch, huyện Đại L, tỉnh Quảng Nam.

Bà và ông N chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông N không có trách nhiệm với gia đình và gây nợ nần dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường cãi vã nhau và hai vợ chồng sống ly thân đã từ năm 2019 cho đến nay.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy, bà L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với ông N để tự do định đoạt cuộc sống riêng của mình.

Tại bản tự khai của ông Phạm N (bị đơn) ngày 25/11/2020 đối với yêu cầu của nguyên đơn ngày 25 tháng 11 năm 2020, ông N khai nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do ông N làm ăn thua lỗ và gây nợ nần nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Nay bà L yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

2. Về con chung:

Bà L và ông N thống nhất khai vợ chồng có 02 con chung:

+ Phạm Thùy D, sinh ngày 21/7/2013

+ Phạm Lê Anh K, sinh ngày 25/4/2019.

Nay ly hôn bà L và ông N thống nhất giao 02 con chung cho bà L nuôi dưỡng và ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

+ Bà L khai trước đây tài sản chung vợ chồng gồm có ngôi nhà ở Đà Nẵng nhưng vợ chồng tôi đã bán 3.400.000.000 đồng và vợ chồng tôi đã dùng số tiền này trả nợ chung của vợ chồng và nợ do ông N gây ra, hiện nay tài sản chung vợ chồng không còn nên không yêu cầu tòa giải quyết.

+ Ông N khai tài sản chung của vợ chồng trước đây gồm ngôi nhà ở Đà Nẵng nhưng vợ chồng tôi đã bán 3.500.000.000 đồng và vợ chồng ông đã dùng số tiền này trả nợ chung của vợ chồng hết 500. 000. 000 đồng và bà L đã đưa cho ông 1.046.000 000 đồng. Nay ly hôn ông yêu cầu bà L phải tiếp tục thối trả qua cho ông số tiền còn trong khối tài sản chung vợ chồng là 140. 000. 000 đồng. Hiện nay, ông N không có chứng cứ gì về yêu cầu này.

Về nợ chung: Vợ chồng thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

*\* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại L phát biểu quan điểm:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý tại Điều 28, Điều 35 BLTTDS; xác định tư cách người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS; tiến hành thu thập chứng cứ, nội D và thủ tục đúng qui định tại các điều từ 93 đến 97 BLTTDS; thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn, Viện kiểm sát theo quy định tại các Điều 195, 196 BLTTDS; thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục tố tụng, xác định đầy đủ, đúng các nội D quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Nguyên đơn, bà Lê Thị Bích L và bị đơn, Ông Phạm N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, có mặt tại phiên tòa.

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích L.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận cho bà L và ông N được thuận tình ly là phù hợp với thực tế và đảm bảo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung của bà L và ông N là phù hợp với quy định pháp luật.

- Về quan hệ tài sản: ông N yêu cầu bà L thối trả số tiền 140 triệu đồng. Tuy nhiên bà L không đồng ý, ông N không chứng minh được số tài sản chung vợ chồng nên không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy tách ra khi nào ông N có chứng cứ chứng

minh được tài sản chung vợ chồng sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thành một vụ án dân sự độc lập.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về hôn nhân*: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Bích L và ông Phạm N thì thấy anh chị đã xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên khi giải quyết vụ án.

Xét tình trạng hôn nhân của bà L và ông N thì thấy: Sau ngày cưới vợ chồng sống đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, bỏ mặc không quan tâm đến nhau. Mặc dù Tòa án đã kiên trì hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng tại hồ sơ và tại phiên Tòa sơ thẩm bà L và ông N thống nhất thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX nghĩ nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L và ông N là phù hợp với thực tế và đúng với quy định pháp luật.

2. *Về con chung*: HĐXX xét nguyện vọng nuôi con chung của bà L và ông N là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật nên chấp nhận.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: HĐXX buộc ông N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K mỗi tháng 3.000.000 đồng và thời hạn cấp dưỡng nuôi con chung kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung*: Xét yêu cầu của ông N về việc buộc bà L thôi trả cho ông N 140.000.000 đồng. Ông N cho rằng số tiền này hiện bà L đang quản lý khi bán ngôi nhà là tài sản chung vợ chồng tại Đà Nẵng. Yêu cầu này của ông N là không có cơ sở. Vì tại hồ sơ và tại phiên Tòa ông N không có chứng cứ gì để chứng minh yêu cầu này. HĐXX nghĩ nên tách yêu cầu này thành vụ án dân sự khác khi ông N có yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn thành một vụ án khác khi ông N có chứng cứ là phù hợp với quy định pháp luật.

4. *Về nợ chung*: Bà L và ông N cùng khai không có nên HĐXX không xét.

5. *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; căn cứ Điều 147, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị Bích L đối với ông Phạm N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị Bích L được ly hôn với ông Phạm N.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên là Phạm Thùy D, sinh ngày 21/7/2013 và Phạm Lê Anh K, sinh ngày 25/4/2019 cho chị Lê Thị Bích L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu D, cháu K đủ 18 tuổi.

Ông Phạm N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Lê Anh K mỗi tháng 3.000.000 (*ba triệu*) đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Thời hạn cấp dưỡng nuôi con chung: Khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông N có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chưa thành niên khi cần thiết đôi bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông N không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nêu trên thì hàng tháng ông N còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS là 10%/ năm.

3. Về tài sản chung: Tự giải quyết

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Bích L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0003855 ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại L. Ông N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đại L;
- Chi cục THADS huyện Đại L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hồng Phương**